



Số: 116.-17/CVTK

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2017.

V/v: Giải trình biến động số liệu lợi
nhuận giữa 02 kỳ báo cáo.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở GD&ĐT TP. HCM (HOSE).

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2017 so với Quý 3 năm 2016 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 18/10/2017 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	513.474.146.570	307.057.054.081	206.417.092.489	67,2%
2	Lợi nhuận gộp	45.954.614.819	30.739.337.867	15.215.276.952	49,5%
3	Lợi nhuận trước thuế	17.833.507.397	7.962.422.938	9.871.084.459	124,0%
4	Lợi nhuận sau thuế	17.795.529.365	7.226.602.687	10.568.926.678	146,3%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần tăng 206.4 tỉ so với cùng kỳ, tương ứng tăng 67.2% do công ty đẩy mạnh việc bán hàng (phát triển thị trường mới và khách hàng mới) và khai thác 100% công suất của dự án 3 Trắng Bàng từ đầu năm 2017. Tuy nhiên lợi nhuận gộp chỉ tăng 15.2 tỉ đồng tương ứng tăng 49.5% do Công ty bán một phần hàng tồn kho cũ.

Nhờ việc tăng lợi nhuận gộp cũng như duy trì được chi phí bán hàng, quản lý tương đối ổn định nên lợi nhuận trước thuế và sau thuế tăng lần lượt 124% và 146.3%.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

Nơi nhận:

- UBCKNN; HOSE;
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám Đốc



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính

ngày 30 tháng 09 năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh quý 3/2017	7- 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2017	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2017	11 - 27

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 05 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 09 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	06 tháng 08 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 03 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 01 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	08 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	06 tháng 07 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 07 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 07 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 07 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 01 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 08 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 05 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 06 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 04 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 01 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán 9 tháng đầu năm và cả năm 2017 cho Công ty, tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 3/2017 này, báo cáo đã được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2017.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2017

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý 3/2017 của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 3 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: *Bích*



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		729.661.263.102	593.657.811.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	141.327.341.868	86.637.311.128
1. Tiền	111		15.564.810.463	9.884.712.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		125.762.531.405	76.752.598.666
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	163.531.692.945	84.741.864.840
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	76.387.302.058	36.719.143.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	1.886.520.474	1.289.186.094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		85.100.352.263	46.576.017.071
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		157.518.150	157.518.123
IV. Hàng tồn kho	140	6	398.616.935.603	402.420.168.845
1. Hàng tồn kho	141		400.117.662.835	403.994.067.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.727.232)	(1.573.899.125)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.185.292.686	19.858.467.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.766.156.316	4.074.684.623
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.416.136.370	14.521.690.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.000.000	1.262.092.046
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.344.472.692.495	1.430.895.124.879
II. Tài sản cố định	220		1.244.216.486.405	1.349.914.446.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.243.858.287.629	1.348.937.044.886
- Nguyên giá	222		1.936.273.688.549	1.931.172.253.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(692.415.400.920)	(582.235.208.145)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	358.198.776	977.401.164
- Nguyên giá	228		13.834.916.387	13.834.916.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.476.717.611)	(12.857.515.223)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.031.713	1.270.570.841
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.081.031.713	1.270.570.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		67.042.400.000	39.992.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	67.042.400.000	39.992.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.132.774.377	39.718.107.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	31.386.184.261	38.860.691.933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		746.590.116	857.416.055
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.074.133.955.597	2.024.552.936.695

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.328.504.481.333	1.329.444.394.078
I. Nợ ngắn hạn	310		824.388.020.933	677.575.039.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	279.755.842.423	251.139.261.848
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	19.920.082.791	11.844.476.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	11.011.359.759	833.892.156
4. Phải trả người lao động	314		11.204.081.937	11.319.155.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	8.365.798.029	6.268.721.972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		748.476.204	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.588.315.531	4.225.136.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	487.088.845.901	390.503.012.476
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.705.218.358	1.441.383.127
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		504.116.460.400	651.869.354.578
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	503.743.236.400	651.520.236.400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		373.224.000	349.118.178
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		745.629.474.264	695.108.542.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	745.629.474.264	695.108.542.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.377.980.000	535.160.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.377.980.000	535.160.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.297.435.379	35.297.435.379
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.735.047.885	123.431.856.238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.852.505.960	94.832.763.121
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.882.541.925	28.599.093.117
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.074.133.955.597	2.024.552.936.695

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	363.556,032	332.716



Người lập
Huỳnh Kim Thọ



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (Quý 3/2017)	Kỳ này Năm trước (Quý 3/2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay (30/09/2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước (30/09/2016)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		531.570.832.692	309.300.205.950	1.449.687.589.186	972.989.574.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18.096.686.122	2.243.151.868	18.507.617.318	2.419.295.979
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	513.474.146.570	307.057.054.082	1.431.179.971.868	970.570.278.915
4. Giá vốn hàng bán	11		467.519.531.751	276.317.716.214	1.282.020.049.157	872.022.463.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		45.954.614.819	30.739.337.868	149.159.922.711	98.547.815.042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	2.217.051.837	864.053.053	6.462.674.316	9.820.444.476
7. Chi phí tài chính	22	19	8.923.961.686	5.113.897.565	23.849.787.162	13.897.512.807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.603.819.965	4.436.946.269	20.892.759.054	10.705.504.982
9. Chi phí bán hàng	25		8.842.439.676	6.320.615.487	23.333.715.011	19.725.518.643
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.554.146.924	12.259.837.039	36.447.284.643	32.942.228.369
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		17.851.118.370	7.909.040.830	71.991.810.211	41.802.999.699
12. Thu nhập khác	31		267.619.737	281.608.947	4.233.544.153	1.160.158.254
13. Chi phí khác	32		285.230.710	228.226.839	3.936.786.936	272.755.671
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(17.610.973)	53.382.108	296.757.217	887.402.583
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.833.507.397	7.962.422.938	72.288.567.428	42.690.402.282
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	-	735.820.251	5.295.199.564	2.807.033.993
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	37.978.032	-	110.825.939	699.684.583
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		17.795.529.365	7.226.602.687	66.882.541.925	39.183.683.706
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		297	135	1.250	732
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2017 so với Quý 3 năm 2016 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 18/10/2017 như sau:

STT	Khoản mục	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	513.474.146.570	307.057.054.082	206.417.092.488	67%
2	Lợi nhuận gộp	45.954.614.819	30.739.337.868	15.215.276.951	49%
3	Lợi nhuận trước thuế	17.833.507.397	7.962.422.938	9.871.084.459	124%
4	Lợi nhuận sau thuế	17.795.529.365	7.226.602.687	10.568.926.678	146%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần tăng 206.4 tỉ so với cùng kỳ, tương ứng tăng 67.2% do công ty đẩy mạnh việc bán hàng (phát triển thị trường mới và khách hàng mới) và khai thác 100% công suất của dự án 3 Trảng Bàng từ đầu năm 2017. Tuy nhiên lợi nhuận gộp chỉ tăng 15.2 tỉ đồng tương ứng tăng 49% do Công ty bán một phần hàng tồn kho cũ.

Nhờ việc tăng lợi nhuận gộp cũng như duy trì được chi phí bán hàng, quản lý tương đối ổn định nên lợi nhuận trước thuế và sau thuế tăng lần lượt 124% và 146%.



Người lập
Huỳnh Kim Thọ



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay 30/09/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		72.288.567.428	42.690.402.282
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		110.799.395.163	88.593.719.142
- Các khoản dự phòng	3		(73.171.893)	1.238.356.911
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		308.216.885	(6.239.172.937)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4.111.158.998)	(1.276.666.297)
- Chi phí lãi vay	6		20.892.759.054	10.705.504.982
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		200.104.607.639	135.712.144.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(78.408.553.915)	26.719.148.421
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.876.405.135	(7.755.157.541)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.115.492.695	61.008.094.115
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.783.035.979	(1.443.669.621)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.456.196.929)	(16.796.134.981)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.604.960.351)	(1.217.328.650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.979.250.728	417.701.399
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(214.706.286)	(3.429.317.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163.174.374.695	193.215.479.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.603.176.389)	(291.178.359.922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.050.400.000)	

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03a-DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.111.158.998	358.531.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.542.417.391)	(290.365.282.729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	775.796.490.408	670.845.822.326
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(840.376.806.694)	(543.080.991.715)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.361.610.278)	(23.093.312.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.941.926.564)	104.671.517.861
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	54.690.030.740	7.521.714.468
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.637.311.128	6.582.910.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.205.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	141.327.341.868	14.126.831.031

Người lập
Huỳnh Kim Thọ

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu, Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 -- lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 989, tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 1,071).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công Ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 31/12/2016 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 22.700 VND/USD. Tỷ giá tại 30/09/2017 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 22.700 VND/USD,